



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện  
Taya (Việt Nam)**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020**



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy phép Đầu tư số</b>	414/GP	ngày 7 tháng 9 năm 1992
	414/GPĐC	ngày 14 tháng 2 năm 1995
	414/GPĐC1	ngày 31 tháng 10 năm 1995
	414/GPĐC2	ngày 9 tháng 1 năm 1996
	414/GPĐC3	ngày 30 tháng 7 năm 1997
	414/GPĐC4	ngày 19 tháng 9 năm 1997
	414/CPH/GP	ngày 7 tháng 10 năm 2005
	414/CPH/GCND C1-BKH	ngày 25 tháng 10 năm 2006
	do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	
	414/GPĐC1-BKH-KCN-DN	ngày 16 tháng 5 năm 2003

414/GPĐC2-BKH-KCN-DN	ngày 23 tháng 6 năm 2003
414/GPĐC3-BKH-KCN-DN	ngày 7 tháng 5 năm 2004
414/GCND C2/47/2	ngày 6 tháng 9 năm 2007

do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp

<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số</b>	472033000584	ngày 11 tháng 7 năm 2008
	472033000584	ngày 18 tháng 12 năm 2008
	472033000584	ngày 30 tháng 8 năm 2010
	472033000584	ngày 29 tháng 11 năm 2011
	472033000584	ngày 13 tháng 5 năm 2013
	9830011883	ngày 20 tháng 3 năm 2017
	9830011883	ngày 7 tháng 6 năm 2017

do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp

Các giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Shen Shang Pang	Chủ tịch
	Ông Shen Shang Tao	Phó Chủ tịch
	Ông Shen Shang Hung	Thành viên
	Ông Shen San Yi	Thành viên
	Ông Wang Ting Shu	Thành viên
	Ông Tsai Chung Cheng	Thành viên
	Ông Tu Ting Jui	Thành viên
Ông Lin Fu Chih	Thành viên	
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Wang Ting Shu	Tổng Giám đốc
	Ông Hsu Ching Yao	Phó Tổng Giám đốc
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Hung Chung Ming	Trưởng ban kiểm soát
	Ông Chiu Tsung Ten	Thành viên
	Ông Wang Wen Ruey	Thành viên

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

**Trụ sở chính** Số 1, Đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Chi nhánh** Xã Cẩm Điền  
Huyện Cẩm Giàng  
Tỉnh Hải Dương  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Wang Ting Shu  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2020







## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00282-20/1-2



  
Hà Vũ Định

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0414-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Chang Hung Chun

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2020



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 01a - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>902.312.798.346</b>	<b>795.560.266.732</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>149.933.083.986</b>	<b>130.667.424.230</b>
Tiền	111		72.033.083.986	49.867.424.230
Các khoản tương đương tiền	112		77.900.000.000	80.800.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>139.900.000.000</b>	<b>63.600.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>5</b>	139.900.000.000	63.600.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>253.583.656.403</b>	<b>288.855.000.754</b>
Phải thu của khách hàng	131	<b>6</b>	239.563.700.611	285.532.089.681
Trả trước cho người bán	132		12.176.315.260	3.528.293.060
Phải thu khác	136		3.005.358.744	956.336.225
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(1.161.718.212)	(1.161.718.212)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>347.181.946.634</b>	<b>305.493.343.875</b>
Hàng tồn kho	141		347.937.585.028	306.426.627.347
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(755.638.394)	(933.283.472)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.714.111.323</b>	<b>6.944.497.873</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.842.663.006	2.116.024.099
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	13(a)	7.612.429.533	4.226.841.279
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	5.869.940
Tài sản ngắn hạn khác	155		259.018.784	595.762.555
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>118.263.242.872</b>	<b>118.445.763.539</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>109.628.204.786</b>	<b>105.792.739.550</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	<b>8</b>	109.418.883.986	105.540.110.750
Nguyên giá	222		506.094.833.742	494.653.867.627
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(396.675.949.756)	(389.113.756.877)
Tài sản cố định vô hình	227	<b>9</b>	209.320.800	252.628.800
Nguyên giá	228		1.000.078.800	1.000.078.800
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(790.758.000)	(747.450.000)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.523.000</b>	<b>5.633.875.430</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>10</b>	4.523.000	5.633.875.430
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.000.000.000</b>	<b>4.700.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.000.000.000	4.700.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.630.515.086</b>	<b>2.319.148.559</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>12</b>	2.219.789.891	1.892.564.701
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		410.725.195	426.583.858
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>1.020.576.041.218</b>	<b>914.006.030.271</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>589.428.890.878</b>	<b>434.909.903.952</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>589.428.890.878</b>	<b>434.909.903.952</b>
Phải trả người bán	311	12	79.399.939.987	38.703.651.059
Người mua trả tiền trước	312		55.451.002.651	6.049.494.643
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13(b)	4.174.069.432	4.915.484.468
Phải trả người lao động	314		6.141.631.298	9.059.304.919
Chi phí phải trả	315		1.627.395.699	1.785.462.152
Phải trả khác	319	14	73.253.067.322	185.988.893
Vay ngắn hạn	320	15	369.381.784.489	374.210.517.818
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>431.147.150.340</b>	<b>479.096.126.319</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>431.147.150.340</b>	<b>479.096.126.319</b>
Vốn cổ phần	411	17	306.899.450.637	306.899.450.637
Cổ phiếu quỹ	415	17	(272.840.000)	(272.840.000)
Quỹ đầu tư và phát triển	418	19	78.595.648.888	65.250.116.548
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.924.890.815	107.219.399.134
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		21.039.787.696	18.249.183.531
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		24.885.103.119	88.970.215.603
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.020.576.041.218</b>	<b>914.006.030.271</b>

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

Người lập:

*Su Yu Chun*  
 Su Yu Chun  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

*Wang Ling Shu*  
  
 Wang Ling Shu  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	764.424.060.484	921.749.103.469
Giá vốn hàng bán	11	22	694.453.998.960	819.905.004.176
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>69.970.061.524</b>	<b>101.844.099.293</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	7.619.722.705	4.760.520.853
Chi phí tài chính	22	24	11.636.343.528	12.091.657.618
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.812.811.797	8.822.745.950
Chi phí bán hàng	25	25	13.429.909.312	14.345.774.917
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	21.048.385.832	27.907.380.098
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>31.475.145.557</b>	<b>52.259.807.513</b>
Thu nhập khác	31		268.116.031	102.446.739
Chi phí khác	32		625.478.908	253.138.963
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(357.362.877)</b>	<b>(150.692.224)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>31.117.782.680</b>	<b>52.109.115.289</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	6.216.820.898	9.342.482.119
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	28	15.858.663	(4.812.419)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>24.885.103.119</b>	<b>42.771.445.589</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	811	1.394

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

Người lập:

*Su Yu Chun*  
Su Yu Chun  
Kế toán Trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>31.117.782.680</b>	<b>52.109.115.289</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		7.605.500.879	6.849.426.453
Các khoản dự phòng	03		(177.645.078)	601.203.779
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		372.499.705	(135.763.948)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(6.001.779.317)	(3.195.716.643)
Chi phí lãi vay	06		8.812.811.797	8.822.745.950
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>41.729.170.666</b>	<b>65.051.010.880</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		34.230.114.316	21.396.477.360
Biến động hàng tồn kho	10		(41.510.957.681)	(108.181.046.409)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		87.757.005.942	(58.896.639.527)
Biến động chi phí trả trước	12		(1.855.092.371)	603.561.795
			<b>120.350.240.872</b>	<b>(80.026.635.901)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.712.705.634)	(8.395.951.864)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.572.482.401)	(7.371.234.281)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(1.611.107.221)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>104.065.052.837</b>	<b>(97.404.929.267)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

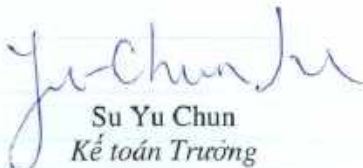
**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>Từ 1/1/2020</b>	<b>Từ 1/1/2019</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>đến 30/6/2020</b>	<b>đến 30/6/2019</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(6.010.385.411)	(23.368.787.633)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	85.215.000
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(141.200.000.000)	-
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		63.600.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		3.952.756.798	2.759.372.096
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(79.657.628.613)</b>	<b>(20.524.200.537)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		538.286.070.308	750.163.010.553
Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	34		(543.105.788.637)	(607.153.152.530)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.819.718.329)</b>	<b>143.009.858.023</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>19.587.705.895</b>	<b>25.080.728.219</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>130.667.424.230</b>	<b>154.923.504.911</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(322.046.139)	1.910.989
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>149.933.083.986</b>	<b>180.006.144.119</b>

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

Người lập:

  
Su Yu Chun  
Kế toán Trưởng

Người duyệt:  
  
  
Wang Ting Shu  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, sản xuất, bán và phân phối các loại dây điện, cáp, động cơ và máy bơm cho thị trường Việt Nam và nước ngoài.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam (“Trụ sở chính”). Vào ngày 16 tháng 5 năm 2003, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Chi nhánh Hải Dương (“Chi nhánh”), bắt đầu hoạt động vào tháng 1 năm 2005, tại Xã Cẩm Điền, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 414/GPDC1-BKH-KCN-DN do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 412 nhân viên (1/1/2020: 409 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và cấu trúc	5 – 35 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ trang bị văn phòng	5 – 8 năm
▪ tài sản khác	2 – 7 năm



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm vi tính***

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí máy móc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***(i) Phí hội viên câu lạc bộ golf***

Phí hội viên câu lạc bộ golf được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 37 đến 40 năm.

***(ii) Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (Cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị của khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.



## Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### (r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là kinh doanh, sản xuất và bán dây cáp điện và trong một vùng địa lý chủ yếu là Việt Nam.

### (s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các bên liên quan đề cập tới các cổ đông, các công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và các công ty liên kết của các cổ đông này.

## 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	1.180.692.600	791.666.600
Tiền gửi ngân hàng	70.852.391.386	49.075.757.630
Các khoản tương đương tiền	77.900.000.000	80.800.000.000
	<hr/>	<hr/>
	149.933.083.986	130.667.424.230

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất năm từ 4,25% đến 4,75% (1/1/2020: 5,5%)

## 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Lãi suất năm	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND	5,4%-6,8%	139.900.000.000	63.600.000.000
Tiền gửi dài hạn có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND	7,7%	6.000.000.000	4.700.000.000

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Điện tử Nec Tokin Việt Nam	29.914.422.883	30.714.170.816
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghiệp Toshiba Asia	32.387.814.032	31.570.636.697
Các khách hàng khác	177.261.463.696	223.247.282.168
	<hr/>	<hr/>
	239.563.700.611	285.532.089.681
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Điện Cơ Teco (Việt Nam)	-	808.969.007
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Hàng tồn kho**

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	68.872.187.234	-	74.823.182.880	-
Nguyên vật liệu	35.329.542.703	-	33.764.153.953	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.505.102.065	(167.730.225)	10.612.639.664	(416.640.868)
Thành phẩm	228.230.753.026	(587.908.169)	187.226.650.850	(516.642.604)
	<b>347.937.585.028</b>	<b>(755.638.394)</b>	<b>306.426.627.347</b>	<b>(933.283.472)</b>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	933.283.472	942.099.842
Tăng dự phòng trong kỳ	71.265.565	601.203.779
Hoàn nhập	(248.910.643)	-
Số dư cuối kỳ	<b>755.638.394</b>	<b>1.543.303.621</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 18,5 tỷ VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm (1/1/2020: 18,1 tỷ VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà xưởng và cấu trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Trang bị văn phòng VND</b>	<b>Tài sản khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	146.205.682.895	323.832.804.774	13.231.824.163	3.819.962.153	7.563.593.642	494.653.867.627
Tăng trong kỳ	4.513.188.182	773.221.229	-	361.453.000	55.000.000	5.702.862.411
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	5.446.203.704	-	291.900.000	-	5.738.103.704
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	150.718.871.077	330.052.229.707	13.231.824.163	4.473.315.153	7.618.593.642	506.094.833.742
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	103.204.143.126	265.616.558.203	9.503.530.385	3.580.897.489	7.208.627.674	389.113.756.877
Khấu hao trong kỳ	1.795.840.468	5.060.693.213	556.069.140	84.624.800	64.965.258	7.562.192.879
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	104.999.983.594	270.677.251.416	10.059.599.525	3.665.522.289	7.273.592.932	396.675.949.756
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	43.001.539.769	58.216.246.571	3.728.293.778	239.064.664	354.965.968	105.540.110.750
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	45.718.887.483	59.374.978.291	3.172.224.638	807.792.864	345.000.710	109.418.883.986

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 306 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 290 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1/ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.000.078.800
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	747.450.000
Khấu hao trong kỳ	43.308.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	790.758.000
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	252.628.800
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	209.320.800

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 567 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 567 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND</b>
Số dư đầu kỳ	5.633.875.430	4.429.015.286
Tăng trong kỳ	307.523.000	22.209.098.085
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.738.103.704)	(7.089.181.186)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(198.771.726)	-
Xóa sổ	-	(32.719.400)
Số dư cuối kỳ	4.523.000	19.516.212.785



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Phí hội viên câu lạc bộ golf VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.311.212.251	581.352.450	1.892.564.701
Tăng trong kỳ	-	425.806.515	425.806.515
Chuyển sang chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	198.771.726	198.771.726
Phân bổ trong kỳ	(28.424.280)	(268.928.771)	(297.353.051)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.282.787.971	937.001.920	2.219.789.891

**12. Phải trả người bán**

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các bên liên quan</b>				
Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd.	171.232.106	171.232.106	2.900.274.250	2.900.274.250
Công ty TNHH Điện Cơ Teco (Việt Nam)	-	-	30.800.000	30.800.000
<b>Các bên khác</b>				
Mitsubishi Corporation RTM International Pte., Ltd.	66.439.706.844	66.439.706.844	14.350.131.330	14.350.131.330
Các nhà cung cấp khác	12.789.001.037	12.789.001.037	21.422.445.479	21.422.445.479
	79.399.939.987	79.399.939.987	38.703.651.059	38.703.651.059

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Thuế phải thu và phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

	<b>1/1/2020 VND</b>	<b>Phát sinh VND</b>	<b>Hoàn lại VND</b>	<b>Cấn trừ VND</b>	<b>30/6/2020 VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	4.226.841.279	72.885.851.769	(10.514.347.285)	(58.985.916.230)	7.612.429.533

**(b) Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2020 VND</b>	<b>Phát sinh VND</b>	<b>Nộp VND</b>	<b>Cấn trừ VND</b>	<b>30/6/2020 VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	61.268.557.368	(1.191.618.412)	(58.985.916.230)	1.091.022.726
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	44.766.391.943	(44.766.391.943)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.555.669.556	(1.549.799.616)	(5.869.940)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.122.685.334	6.216.820.898	(7.572.482.401)	-	2.767.023.831
Thuế thu nhập cá nhân	792.799.134	932.724.462	(1.409.500.721)	-	316.022.875
Các loại thuế khác	-	1.287.599.922	(1.287.599.922)	-	-
	<b>4.915.484.468</b>	<b>116.027.764.149</b>	<b>(57.777.393.015)</b>	<b>(58.991.786.170)</b>	<b>4.174.069.432</b>



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Phải trả khác**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	70.565.338.600	-
Thù lao phải trả	2.268.740.498	-
Phải trả khác	418.988.224	185.988.893
	<hr/>	<hr/>
	73.253.067.322	185.988.893
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Vay ngắn hạn**

	1/1/2020		Biến động trong kỳ			30/6/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	374.210.517.818	374.210.517.818	538.286.070.308	(543.105.788.637)	(9.015.000)	369.381.784.489	369.381.784.489

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	4,5 triệu USD	SIBOR 6 tháng + 2%	96.170.722.968	66.821.083.997
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	5,5 triệu USD	VNIBOR 6 tháng + 1,2%	92.751.350.207	117.379.420.007
Ngân hàng TNHH CTBC, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	6,0 triệu USD	SIBOR 6 tháng + 1,15%	65.666.990.059	13.486.928.214
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon Commercial Bank, Chi nhánh Hà Nội (a)	4,5 triệu USD	VNIBOR 6 tháng + 1,2%	50.100.000.000	20.800.000.000
Mega International Commercial Bank, Chi nhánh Tainan (b)	3,5 triệu USD	Chi phí huy động vốn + 1,1%	47.862.721.255	75.251.565.695
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd., Chi nhánh Hà Nội (a)	2,5 triệu USD	Chi phí huy động vốn + 1,15%	16.830.000.000	57.930.000.000
Taipei Fubon Commercial Bank, Chi nhánh An Ping (b)	2,75 triệu USD	LIBOR + 1,15%	-	13.955.220.000
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN, Chi nhánh Đồng Nai (b)	4,0 triệu USD	4% - 5,38%	-	8.586.299.905
			<b>369.381.784.489</b>	<b>374.210.517.818</b>

a. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Ông Shen Shang Pang, Chủ tịch.

b. Các khoản vay này không được đảm bảo.



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VND</b>	<b>Quỹ đầu tư và phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	306.899.450.637	(272.840.000)	55.773.015.249	83.642.022.191	446.041.648.077
Phân bổ vào quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	9.477.101.299	(9.477.101.299)	-
Chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(1.611.107.221)	(1.611.107.221)
Cổ tức (Thuyết minh 18)	-	-	-	(54.304.630.140)	(54.304.630.140)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	42.771.445.589	42.771.445.589
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	<b>306.899.450.637</b>	<b>(272.840.000)</b>	<b>65.250.116.548</b>	<b>61.020.629.120</b>	<b>432.897.356.305</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	<b>306.899.450.637</b>	<b>(272.840.000)</b>	<b>65.250.116.548</b>	<b>107.219.399.134</b>	<b>479.096.126.319</b>
Phân bổ vào quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	13.345.532.340	(13.345.532.340)	-
Chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.268.740.498)	(2.268.740.498)
Cổ tức (Thuyết minh 18)	-	-	-	(70.565.338.600)	(70.565.338.600)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	24.885.103.119	24.885.103.119
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	<b>306.899.450.637</b>	<b>(272.840.000)</b>	<b>78.595.648.888</b>	<b>45.924.890.815</b>	<b>431.147.150.340</b>

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	30.689.945	306.899.450.637	30.689.945	306.899.450.637
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	30.689.945	306.899.450.637	30.689.945	306.899.450.637
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(9.363)	(272.840.000)	(9.363)	(272.840.000)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	30.680.582	306.626.610.637	30.680.582	306.626.610.637

Toàn bộ cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông có quyền ngang nhau đối với phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

## 18. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 29 tháng 6 năm 2020 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền với tổng số tiền là 70.565 triệu VND (2.300 VND một cổ phiếu) (2019: 54.305 triệu VND).

## 19. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Các quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	3.454.421.221	3.924.881.442
Trong vòng hai đến năm năm	12.693.808.968	12.756.428.068
Trên năm năm	55.692.778.956	57.122.140.356
	71.841.009.145	73.803.449.866

**(b) Ngoại tệ**

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.323.409	30.597.480.024	301.971	6.978.541.993

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	759.296.331.535	916.193.234.811
▪ Bán hàng hóa	22.907.540	90.667.238
▪ Bán phế liệu	4.707.708.929	5.068.245.800
▪ Cung cấp dịch vụ	397.112.480	396.955.620
	764.424.060.484	921.749.103.469

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	694.533.151.785	819.149.322.760
▪ Hàng hóa đã bán	25.076.600	79.362.535
▪ Dịch vụ đã cung cấp	73.415.653	75.115.102
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(177.645.078)	601.203.779
	<b>694.453.998.960</b>	<b>819.905.004.176</b>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.001.779.317	3.143.221.043
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.617.943.388	1.617.299.810
	<b>7.619.722.705</b>	<b>4.760.520.853</b>

**24. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND</b>
Chi phí lãi vay	8.812.811.797	8.822.745.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.823.531.731	3.268.911.668
	<b>11.636.343.528</b>	<b>12.091.657.618</b>

**25. Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND</b>
Chi phí nhân viên	6.548.089.219	6.565.774.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.637.144.943	1.748.242.897
Chi phí khác	5.244.675.150	6.031.757.181
	<b>13.429.909.312</b>	<b>14.345.774.917</b>

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND</b>
Chi phí nhân viên	9.801.323.670	9.434.478.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.859.091.825	13.375.337.264
Chi phí khác	4.387.970.337	5.097.564.121
	<b>21.048.385.832</b>	<b>27.907.380.098</b>

**27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	675.595.189.689	826.002.571.169
Chi phí nhân công và nhân viên	35.957.951.051	42.438.027.915
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.605.500.879	6.849.426.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.744.449.941	39.495.963.704
Chi phí khác	31.031.259.271	24.059.802.315

**28. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	6.216.820.898	9.342.482.119
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	15.858.663	(4.812.419)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>6.232.679.561</b>	<b>9.337.669.700</b>



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.117.782.680	52.109.115.289
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.667.667.402	7.816.367.293
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác và các dự án đầu tư mở rộng	164.397.936	439.669.232
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho Chi nhánh	829.185.215	557.276.187
Chi phí không được khấu trừ thuế	571.429.008	524.356.988
	<b>6.232.679.561</b>	<b>9.337.669.700</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

*Trụ sở chính*

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế. Các ưu đãi thuế trên không áp dụng đối với các khoản thu nhập từ các dự án mở rộng đã được Trụ sở chính đầu tư trước năm 2009 và sau năm 2015 và các khoản thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông.

*Chi nhánh*

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Chi nhánh có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Chi nhánh được miễn thuế thu nhập trong 4 năm từ năm 2006 đến năm 2009 và giảm 50% thuế thu nhập trong 4 năm tiếp theo từ năm 2010 đến năm 2013. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Việc xác định mức thuế phải trả còn phụ thuộc vào cách diễn giải của quy định thuế hiện hành. Tuy nhiên, các quy định này cũng có thể bị thay đổi định kỳ và số phải trả thuế cuối cùng còn phải được cơ quan thuế xem xét.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành được thực hiện như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông trong kỳ	24.885.103.119	42.771.445.589

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND</b>	<b>Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành cuối kỳ	30.680.582	30.680.582

Không có biến động số cổ phiếu phổ thông trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng (1/1/2020: không).

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**30. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ/cuối năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 1/1/2019 đến 30/6/2019 VND	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>Taya Taiwan Electric Wire &amp; Cable Co., Ltd.</b>				
Mua nguyên vật liệu	2.497.509.071	5.129.013.402	-	-
Phí bản quyền và phí UL (*)	1.016.799.080	1.166.574.763	36.811.319	36.970.442
Phí dịch vụ	13.631.490.000	13.601.317.500	134.420.787	2.863.303.808
<b>Công ty TNHH Điện cơ Teco (Việt Nam)</b>				
Mua nguyên vật liệu	23.242.347	24.410.000	-	30.800.000
Bán thành phẩm	436.000.887	4.735.822.364	-	808.969.007
Cung cấp dịch vụ	397.112.480	396.955.920	-	-
<b>Taya Vietnam (Cayman) Holding Ltd.</b>				
Cổ tức đã phân phối	56.452.270.880	43.462.654.440	56.452.270.880	-
<b>Ban quản lý chủ chốt</b>				
Thù lao cho thành viên Ban Tổng Giám đốc	822.791.410	818.566.800	-	225.357.950
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.971.190.498	2.310.557.221	2.268.740.498	348.150.000
Cổ tức được phân phối cho thành viên Hội đồng Quản trị	749.254.900	576.600.510	749.254.900	-
Phí bảo lãnh trả cho Ông Shen Shang Pang – Chủ tịch	405.925.171	369.538.817	279.574.097	277.453.529





STANLEY